Biểu 11/CH: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN KÔNG CHRO - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực rừng đặc dụng		Khu vực rừng sản xuất		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu du lịch		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1324,98**	**100,00**	**2169,08**	**100,00**	**7353,77**	**100,00**			**66771,51**	**100,00**								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1324,98	100,00																
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	434,19	32,77																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			2169,08	100,00														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					7353,77	100,00												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									66771,51	100,00								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**											**75,00**	**100,00**	**234,46**	**100,00**	**3,38**	**100,00**	**921,20**	**100,00**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											75,00	100,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													7,43	3,17			26,32	2,86
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													3,67	1,56			4,30	0,47
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															3,38	100,00		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	890,58	96,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													223,36	95,27				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																		